

DANH MỤC PHỤ BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN MUỜNG KHƯƠng, TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha																			
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chồ	Xã Tung Chung Phỏ	Thị Trấn Muờng Khưong	Xã Din Chín	Xã Tả Gia Khẩu	Xã Nặm Chảy	Xã Nặm Lư	Xã Lũng Khẩu Nhín	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bả Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bả Xen
(1)	(2)	(3)	(4) = (6)+(7)+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
			56460,27	2669,05	2105,67	2333,67	3919,74	3033,29	2747,79	4784,61	2311,03	3016,20	3572,06	4216,10	5245,97	5232,52	6214,26	3007,57	2050,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.947,00	2.413,47	1.874,22	2.056,30	3.391,76	2.491,94	2.212,02	4.227,02	2.202,59	2.743,81	3.279,79	3.556,02	4.994,64	4.973,49	4.393,25	2.205,84	1.930,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.391,66	227,33	140,16	194,26	326,06	254,65	112,28	237,73	280,96	265,99	351,00	171,42	239,85	204,76	134,36	47,41	203,46
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	472,37	0,00	0,00	0,00	0,91	0,00	0,00	0,31	0,00	0,00	33,02	0,00	142,77	121,50	11,04	0,00	162,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.087,12	714,76	554,51	822,92	962,79	1.235,33	741,51	1.288,81	1.028,64	1.402,70	1.380,62	1.839,07	1.367,18	2.368,93	831,00	1.028,82	519,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.785,23	222,77	62,43	68,34	59,12	154,47	66,82	104,71	22,22	68,79	400,33	120,08	498,92	618,45	40,35	14,53	262,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.636,46	724,22	802,99	404,38	1.372,32	551,46	979,93	2.184,47	304,51	458,84	699,43	966,61	1.532,98	710,51	2.585,72	750,06	608,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.950,68	524,26	313,95	566,22	668,73	294,76	311,31	410,54	565,34	547,38	447,00	458,56	1.341,03	1.039,19	800,80	365,00	296,62
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.830,88	305,36	134,56	491,65	377,72	211,04	139,69	191,12	236,76	220,34	168,81	399,77	633,04	637,12	399,28	211,05	73,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,93	0,12	0,18	0,19	2,15	1,27	0,18	0,76	0,92	0,12	1,41	0,28	14,68	30,31	1,02	0,02	40,31
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92	0,00	0,00	0,00	0,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,34	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.390,49	104,78	69,85	85,32	323,48	137,82	123,33	154,84	88,56	151,88	139,39	138,95	190,54	240,60	110,94	218,83	111,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,72	6,33	0,00	0,00	34,66	3,17	1,20	6,59	0,00	0,69	0,00	0,00	0,00	14,08	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	0,00	0,00	0,00	1,29	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99	0,02	0,00	0,00	0,67	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,31	0,00	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,20	0,27	0,00	0,00	5,65	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03	0,00	0,56	6,83	3,70	0,53	0,62	0,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,53	24,90	0,00	2,83
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,00	0,00	0,00	0,00	8,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,47	0,82	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.363,51	54,33	38,81	51,88	143,47	78,02	79,32	79,13	52,76	118,48	80,40	108,69	87,52	96,20	42,10	200,78	51,63
-	Đất giao thông	DGT	826,08	37,02	31,83	43,82	103,24	41,85	51,14	68,12	39,73	52,81	72,57	37,33	71,39	68,72	37,74	28,80	39,98
-	Đất thủy lợi	DTL	54,36	6,75	0,93	0,55	4,98	1,20	0,77	6,46	7,64	3,72	2,44	1,21	4,47	5,73	0,60	0,00	6,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,80	0,97	1,43	0,18	0,93	0,54	0,34	0,27	0,71	0,20	0,72	0,17	1,28	1,02	0,13	0,26	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,72	0,20	0,11	0,22	14,36	0,16	0,29	0,20	0,22	0,20	0,32	0,34	0,25	0,41	0,21	0,11	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,93	3,84	2,20	4,68	10,38	2,56	3,62	3,64	3,10	2,35	2,66	3,59	7,20	5,31	2,74	2,31	2,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,31	0,00	0,00	0,00	1,43	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,52	0,00	0,95	0,30	0,54	0,00	0,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	349,73	0,02	0,00	0,00	0,00	30,16	21,61	0,00	0,56	56,44	0,00	64,02	0,00	7,91	0,09	168,91	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,02	0,01	0,00	0,35	0,01	0,07	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,03	0,23	0,01	0,04	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,60	0,10	0,10	1,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,20	0,00	0,00	0,21	1,29	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,32	4,49	2,20	0,74	3,72	1,55	1,15	0,41	0,80	2,10	0,83	0,04	1,17	2,82	0,00	0,00	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	11,74	0,91	0,00	0,00	4,09	0,00	0,32	0,00	0,00	0,44	0,32	1,98	0,56	2,46	0,00	0,35	0,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,34	0,00	0,00	0,00	0,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	439,24	32,43	22,81	17,73	0,00	30,79	14,62	28,57	23,23	21,54	30,16	22,12	49,09	60,13	35,69	15,71	34,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,86	0,00	0,00	0,00	84,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,70	1,75	0,19	0,29	5,25	0,37	0,75	2,76	0,55	0,53	0,39	0,13	0,71	0,65	0,29	0,43	0,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,01	0,00	0,00	0,42	0,00	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,24	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,32	0,09	0,00	0,00	0,13	0,05	0,01	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,94	9,50	7,93	15,04	30,59	25,34	23,93	37,71	12,00	10,61	28,44	7,46	39,05	58,09	7,41	1,23	21,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,53	0,02	0,00	0,00	3,04	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5,54	0,80	0,02	0,06	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97	0,03	0,11	0,38	4,40	0,03	1,57	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,28	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.122,78	150,81	161,61	192,05	204,50	403,52	412,45	402,75	19,88	120,51	152,88	521,13	60,79	18,43	1.710,07	582,90	8,50

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN MUỒNG KHƯƠNG, TỈNH LẠO CAI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng(+) giảm(-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		56460,27	56460,27	-0,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.626,47	48.947,00	-679,47	98,63
1,1	Đất trồng lúa	LUA	3.372,24	3.391,66	19,42	100,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>472,37</i>	<i>472,37</i>	<i>0,00</i>	<i>100,00</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17.293,20	18.087,12	793,92	104,59
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.975,43	2.785,23	-190,20	93,61
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.733,20	15.636,46	-96,74	99,39
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.155,22	8.950,68	-1.204,54	88,14
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	95,26	93,93	-1,33	98,60
1,8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92	1,92	(0,00)	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.622,08	2.390,49	-231,59	91,17
2,1	Đất quốc phòng	CQP	80,14	66,72	-13,42	83,25
2,2	Đất an ninh	CAN	1,39	1,29	-0,10	92,70
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,70	-	(1,70)	-
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,89	0,99	-0,90	52,59
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,08	18,20	-5,88	75,57
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,33	35,04	(2,29)	-
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,76	11,00	1,24	112,66
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.555,78	1.363,51	-192,27	87,64
-	Đất giao thông	DGT	944,55	826,08	-118,47	87,46
-	Đất thủy lợi	DTL	53,69	54,36	0,67	101,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,68	9,80	-0,88	91,74
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,09	17,72	-5,37	76,74
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,42	62,93	-2,49	96,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	6,21	4,31	-1,90	69,41
-	Đất công trình năng lượng	DNL	408,95	349,73	-59,22	85,52
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,88	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử- văn hóa	DDT	1,00	-	(1,00)	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,90	3,60	-0,30	92,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	0,04	(0,00)	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,32	22,32	-4,00	84,80
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	11,06	11,74	0,68	106,18
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2,12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,34	0,34	0,00	100,00
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	471,54	439,24	-32,30	93,15
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	102,89	84,86	-18,03	82,48
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,93	15,70	-0,23	98,56
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,84	0,00	100,00
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	0,32	0,00	100,00
2,19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	301,70	335,94	34,24	111,35
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,53	9,53	0,00	100,00
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	6,97	6,97	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.211,72	5.122,78	911,06	82,22

Ghi chú: - Diện tích theo kế hoạch được duyệt có trong quy hoạch sử dụng đất

- Kết quả thực hiện là Diện tích thực hiện trong năm 2022 tính đến 31/12/2022

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN MUỒNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chồ	Xã Tung Chung Phô	Thị Trấn Mường Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chảy	Xã Nậm Lư	Xã Lùng Khẩu Nhìn	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lùng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xen
I	LOẠI ĐẤT		56460,27	2669,05	2105,67	2333,67	3919,74	3033,29	2747,79	4784,61	2311,03	3016,20	3572,06	4216,10	5245,97	5232,52	6214,26	3007,57	2050,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	48794,35	2381,85	1859,53	2056,70	3335,82	2484,38	2198,31	4182,42	2218,17	2743,42	3282,47	3555,51	4983,75	4962,71	4417,59	2203,46	1928,27
	Trong đó:		0,00																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3312,24	221,81	132,93	187,46	295,89	251,26	111,19	233,01	280,47	263,28	349,18	168,42	234,09	202,51	132,99	44,81	202,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	472,37	0,00	0,00	0,00	0,91	0,00	0,00	0,31	0,00	0,00	33,02	0,00	142,77	121,50	11,04	0,00	162,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17863,70	708,04	548,15	816,29	945,84	1222,51	731,15	1270,71	1010,41	1382,67	1372,59	1824,62	1345,31	2344,35	828,25	1013,92	498,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2741,49	220,27	60,64	66,57	48,21	148,86	56,00	103,43	22,12	85,08	397,48	117,76	491,86	615,51	38,81	6,93	261,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15558,91	703,22	796,29	398,88	1368,32	551,46	978,83	2147,47	304,31	458,84	699,43	966,61	1532,48	710,51	2585,72	748,51	608,02
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9222,16	528,38	321,34	587,32	674,81	309,02	320,97	427,04	599,94	553,44	462,42	477,82	1364,83	1058,65	830,80	389,27	316,12
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4830,88	305,36	134,56	491,65	377,72	211,04	139,69	191,12	236,76	220,34	168,81	399,77	633,04	637,12	399,28	211,05	73,58
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,43	0,12	0,18	0,19	2,16	1,27	0,18	0,76	0,92	0,12	1,37	0,28	14,68	29,84	1,02	0,02	40,31
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	0,00	0,00	0,00	0,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,50	1,34	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2803,12	147,50	96,14	105,52	386,42	159,38	154,73	220,45	90,33	171,05	154,49	156,01	220,70	255,03	117,60	252,31	115,46
	Trong đó:		0,00																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	76,35	6,33	0,00	0,00	34,66	3,17	5,56	6,59	0,00	0,69	0,00	0,00	0,45	16,58	2,32	0,00	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,69	0,00	0,00	0,00	1,69	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,60	0,02	0,00	0,00	4,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,18	0,31	0,04	0,00	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,32	1,07	0,00	0,00	7,13	0,00	0,00	0,00	0,00	3,63	0,37	0,56	8,70	3,70	1,03	0,62	0,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,78	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,99	5,53	24,90	0,00	2,83
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,00	0,00	0,00	0,00	8,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,47	0,82	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp	DHT	1669,60	90,65	56,10	64,45	173,31	93,52	114,74	142,30	54,60	132,28	87,28	120,76	102,10	102,13	45,95	234,11	55,33
	Trong đó:		0,00																
-	Đất giao thông	DGT	1072,34	71,84	48,72	55,79	118,38	54,65	54,45	130,99	41,62	64,13	79,33	49,15	83,27	74,25	41,47	60,63	43,68
-	Đất thủy lợi	DTL	54,57	6,75	0,93	0,55	4,98	2,00	0,77	5,96	7,59	3,68	2,44	1,21	4,47	5,73	0,60	0,00	6,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,79	0,97	1,43	0,78	1,53	1,14	0,79	0,27	0,71	1,22	0,84	0,17	1,28	1,02	0,13	0,86	0,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,82	0,20	0,11	0,22	19,36	0,16	0,29	0,20	0,22	0,20	0,32	0,34	0,25	0,41	0,31	0,11	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	76,50	4,14	2,60	4,68	19,48	3,26	3,62	4,44	3,10	3,45	2,66	3,84	7,20	5,31	2,76	3,21	2,74
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,91	0,00	0,00	0,00	1,43	0,60	0,00	0,00	0,00	0,00	0,52	0,00	0,95	0,30	0,54	0,00	0,57
-	Đất công trình năng lượng	DNL	381,29	0,02	0,00	0,00	0,00	30,16	52,77	0,00	0,56	56,84	0,00	64,02	0,00	7,91	0,09	168,91	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	0,02	0,01	0,00	0,35	0,01	0,07	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,03	0,23	0,01	0,04	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,70	0,10	0,10	1,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,20	0,00	0,00	1,31	1,29	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	24,42	4,49	2,20	0,74	3,72	1,55	1,65	0,41	0,80	2,10	0,83	0,04	2,77	2,82	0,00	0,00	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH	13,34	2,11	0,00	0,00	4,09	0,00	0,32	0,00	0,00	0,44	0,32	1,98	0,56	2,86	0,00	0,35	0,31
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,34	0,00	0,00	0,00	0,34	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	502,72	38,03	29,01	25,36	0,00	36,85	21,81	31,01	23,16	21,31	38,01	27,11	59,18	66,03	35,64	15,86	34,36
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	112,35	0,00	0,00	0,00	112,35	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,24	1,75	0,19	0,29	5,54	0,37	0,75	2,76	0,55	0,53	0,39	0,13	0,71	0,75	0,29	0,43	0,81
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	0,01	0,00	0,00	0,42	0,00	0,16	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,24	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,09	0,00	0,00	0,18	0,05	0,01	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	320,37	9,50	7,93	15,04	30,59	25,34	8,36	37,71	12,00	10,61	28,44	7,46	39,05	58,09	7,41	1,23	21,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,33	0,02	2,80	0,00	3,04	0,04	0,00	0,00	0,00	2,00	0,00	0,00	5,54	0,80	0,02	0,06	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97	0,03	0,11	0,38	4,40	0,03	1,57	0,09	0,00	0,00	0,00	0,00	0,10	0,28	0,00	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4862,80	139,71	150,01	171,45	197,50	389,52	394,76	381,74	2,53	101,73	135,10	504,58	41,52	14,78	1679,07	551,80	7,00

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG - TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Pha Long	Xã Tả Ngải Chô	Xã Tung Chung Phố	Thị Trấn Muờng Khương	Xã Dìn Chín	Xã Tả Gia Khâu	Xã Nậm Chảy	Xã Nậm Lư	Xã Lũng Khẩu Nhín	Xã Thanh Bình	Xã Cao Sơn	Xã Lũng Vai	Xã Bản Lầu	Xã La Pán Tẩn	Xã Tả Thàng	Xã Bản Xén
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	388,95	41,62	24,69	19,60	62,94	19,56	28,71	63,60	1,42	18,39	14,32	16,31	26,89	12,78	5,66	28,38	4,08
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,36	5,52	7,23	6,80	30,11	3,39	1,09	4,72	0,49	2,71	1,82	3,00	5,76	2,25	1,37	2,60	0,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,72	6,72	6,36	1,63	13,95	9,82	10,36	7,10	0,23	8,03	5,03	10,25	7,87	6,58	2,75	10,90	2,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,06	2,50	1,79	1,77	10,91	5,61	10,82	1,28	0,10	4,03	2,85	2,32	7,06	2,94	1,54	7,60	0,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	77,55	21,00	6,70	5,50	4,00	-	1,10	37,00	0,20	-	-	-	0,50	-	-	1,55	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	57,70	5,88	2,61	3,90	3,92	0,74	5,34	13,50	0,40	3,62	4,58	0,74	5,70	0,54	-	5,73	0,50
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,56	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,04	-	-	0,47	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,88	-	-	-	0,06	-	-	-	-	20,32	-	-	0,50	-	-	-	-
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,06	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,82	-	-	-	-	-	-	-	-	20,32	-	-	0,50	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,02	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(a) gồm đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

Biểu 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2023
HUYỆN MƯỜNG KHƯƠng - TỈNH LÀO CAI

STT	Danh mục các công trình, dự án	Tổng diện tích đất	Kế hoạch 2023	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm				Địa điểm xây dựng	Căn cứ pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
						LUK	RSX	RPH		
I	Dự án XD trụ sở cơ quan nhà nước, TC chính trị, TC Chính trị XH; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (Điểm a, khoản 3 Điều 62 Luật ĐĐ)	11,35	0,00	0,00	11,35	2,85	0,00	0,00	0,00	
1	Trường trung học phổ thông số 1 Mường Khương	4,00			4,00	1,5			TT Mường Khương	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
2	Xây mới điểm trường tiểu học và mầm non thôn Tả Lùng Thắng xã Pha Long	0,30			0,30	0,10			Xã Pha Long	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
3	Xây mới điểm trường Mầm non, tiểu học thôn Ma Ngán	0,50			0,50	0,30			xã Lùng Khẩu Nhin	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
4	Kè trường PTDTBT THCS thôn Cốc Ngủ, xã Nậm Cháy	0,30			0,30				xã Nậm Cháy	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
5	Xây mới điểm Trường Mầm non Sín Chải	0,50			0,50				xã Nậm Cháy	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
6	Trường Mầm non số 1 thị trấn Mường Khương	0,30			0,30	0,30			Thị trấn Mường Khương	
7	Trường Mầm non số 2 thị trấn Mường Khương	0,40			0,40	0,20			Thị trấn Mường Khương	
8	Hạ tầng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	0,30			0,30	0,20			Thị trấn Mường Khương	
	Dự án: Trường THPT số 1 huyện Mường Khương	4,00			4,00				Thị trấn Mường Khương	
9	Trường Mầm non Ngải Phóng Chồ	0,10			0,10	0,10			Xã Cao Sơn	

10	Xây dựng điểm trường Tiểu học Ngải Phóng Chồ	0,15			0,15	0,15			Xã Cao Sơn	Xã hội hóa
11	Trạm kiểm soát liên ngành xã Bản Lầu + Chợ nông sản	0,50			0,50				xã Bản Lầu	
II	Dự án XD kết cấu hạ tầng KT của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải(Điều b, khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai)	49,88	0,00	0,00	49,88	7,55	3,33	0,00		
1	Đường vào Trung tâm xã Dìn Chín, xã Tả Gia Khâu	4,00			4,00	0,50			Xã Dìn Chín, xã Tả Gia Khâu	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của
2	Đường liên xã Lũng Khấu Nhín - Cao Sơn - La Pán Tẩn huyện Mường Khương	4,80			4,80	0,60			xã Lũng Khấu Nhín Cao Sơn; La Pán Tẩn, Tả Thành	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Lũng Vai đi xã Bản Sen kết nối tuyến đường QL4D tại xã Bản	7,00			7,00	1,00			Xã Bản Lầu; Bản Xen	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ xã Thanh Bình đi xã Cao Sơn (Km15 thuộc QL4D đi thôn Tả Thên A đến thôn Pa Cheo Phìn), huyện Mường Khương	4,00			4,00	0,75			Xã Thanh Bình; Cao Sơn	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối xã Thanh Bình đi xã Nậm Cháy, huyện Mường Khương	5,40			5,40	1,60			Xã Thanh Bình; Nậm Cháy	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
6	Xây dựng hồ tích nước khu vực xã Tả Ngải Chồ - Pha Long, huyện Mường Khương	2,80			2,80	0,20	0,50		Xã Tả Ngải Chồ	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
7	Xây dựng hồ chứa nước Sín Lũng Chải xã Lũng Khấu Nhín phục vụ nước sinh hoạt, tưới tiêu khu vực xã Lũng Khấu Nhín, Nậm Lư, huyện Mường Khương	2,00			2,00	0,80	0,40		Xã Lũng Khấu Nhín	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
8	Cầu thôn Sả Hồ thị trấn Mường Khương	0,30			0,30	0,10			Thị trấn Mường Khương	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai

9	Cấp điện sinh hoạt cụm dân cư thôn Ma Ngán, xã Lũng Khẩu Nhìn	0,40			0,40	0,10			Xã Lũng Khẩu Nhìn	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
10	Làm mới tuyến kênh thủy lợi thôn Sín Lũng Chải, xã Lũng Khẩu Nhìn	0,60			0,60	0,20			Xã Lũng Khẩu Nhìn	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
11	Thủy lợi Là Láng thôn Lô Sừ Thàng xã Dìn Chín	0,80			0,80	0,30			Xã Dìn Chín	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
12	Cầu nối xã Nàn Sín, huyện Si Ma Cai, sang xã Tả Thàng, huyện Mường Khương	5,80			5,80	0,50	0,80		Xã Tả Thàng	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
13	Cống hộp thoát lũ thôn Cốc Ngù xã Nậm Cháy	0,05			0,05				Xã Nậm Cháy	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
14	Nâng cấp tuyến đường Hoàng Liên Sơn II từ Lũng Vai - Cao Sơn, huyện Mường Khương (đoạn nối	4,30			4,30	0,80			Xã Cao Sơn	
15	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 154 đoạn Bản Lầu - Na Lốc (Km0 -Km15)	0,20			0,20				Xã Bản Lầu	
16	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 154 đoạn Tả Thàng - Cốc Ly (Km74-Km88)	7,43			7,43	0,10	1,63		Xã Tả Thàng	
III	Dự án XD khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (Điểm d, khoản 3 Điều 62 Luật ĐĐ)	59,65	0,00	0,00	59,65	13,10	11,15	0,00		
1	Sắp xếp dân cư xen ghép xã Dìn Chín và các xã lân cận	7,20			7,20	1,20			Xã Dìn Chín	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Chúng Chải A thị trấn Mường Khương	0,60			0,60	0,10			Thị trấn Mường Khương	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai

3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Ngán xã Lũng Khẩu Nhin	0,52			0,52	0,12			Xã Lũng Khẩu Nhin	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sín Lũng Chải, xã Lũng Khẩu Nhin	0,50			0,50	0,20			Xã Lũng Khẩu Nhin	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Sín Pao Chải xã Tả Gia Khâu	0,45			0,45	0,15			Xã Tả Gia Khâu	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
6	Xây nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũng Pâu xã Tung Chung Phố	0,60			0,60	0,30			Xã Tung Chung Phố	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lồ Sừ Thàng xã Dìn Chín	0,60			0,60	0,30			Xã Dìn Chín	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
8	Xây dựng khu đô thị mới bên trái đường QL4- Sa Pả, thị trấn Mường Khương	2,16			2,16		1,06		TT. Mường Khương	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Xây dựng khu đô thị mới khu cầu Na Khuy - QL4 thị trấn Mường Khương	0,50			0,50				TT. Mường Khương	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
10	Xây dựng khu đô thị mới bến xe trung tâm huyện (San tạo mặt bằng quỹ đất đấu giá khu vực bến xe-cầu Na Đầy)	3,50			3,50	3,30			TT. Mường Khương	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
11	Xây dựng khu đô thị mới phía Tây Hồ trung tâm huyện Mường Khương	1,50			1,50				TT Mường Khương	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
12	Xây dựng hạ tầng dân cư đường nối DT 154 đến bệnh viện đa khoa huyện	0,10			0,10				TT Mường Khương	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

13	Xây dựng hạ tầng dân cư khu vực bên trái Chợ xã Pha long	0,55			0,55				Xã Pha Long	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
14	Xây dựng hạ tầng dân cư khu trường MN xã Pha Long	3,65			3,65	1,04	0,18		Xã Pha Long	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
15	Khu dân cư nông thôn khu trụ sở UBND xã Thanh Bình, huyện Mường Khương	2,90			2,90		0,25		Xã Thanh Bình	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng
16	Xây dựng hạ tầng dân cư khu UBND xã Cao Sơn	0,40			0,40	0,4			Xã Cao Sơn	Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
17	Dự án: Mở rộng mặt bằng khu chế biến nông sản tập trung tại xã Lũng Vai, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	1,87			1,87	0,02	1,30		Xã Lũng Vai	Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Lào Cai
18	Đầu tư hạ tầng tạo quỹ đất đầu giá xã Lũng Vai	0,80			0,80				Xã Lũng Vai	
19	Khu dân cư nông thôn, thôn Na Măng, xã Tả Gia Khâu, huyện Mường Khương	5,70			5,70		2,70		Xã Tả Gia Khâu	
20	Khu dân cư nông thôn khu trung tâm xã Tả Ngải Chồ, huyện Mường Khương	6,60			6,60	5,07	0,16		Xã Tả Ngải Chồ	
21	Khu dân cư nông thôn dọc QL4D xã Lũng Vai (đoạn từ ngã 3 chợ đến hạt kiểm lâm xã Lũng Vai)	5,40			5,40	0,20	2,30		Xã Lũng Vai	
22	Khu dân cư nông thôn thôn Na Lốc 1+2+3, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương	3,10			3,10				Xã Bản Lầu	
23	Xây dựng hạ tầng sắp xếp dân cư khu trụ sở UBND xã Thanh Bình	5,00			5,00	0,70	3,20		Xã Thanh Bình	
24	Xây dựng hạ tầng dân cư thôn Ngải Phóng Chồ, xã Cao Sơn, huyện Mường Khương	5,30			5,30				Xã Cao Sơn	

25	Xây dựng hạ tầng sắp xếp dân cư thôn Hoàng Phi Chải xã Tả Ngải Chồ, thôn Đồng Cầm xã Lũng Vai	0,15			0,15				Xã Tả Ngải Chồ	
IV	Dự án khai thác KS được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản (Điểm đ, khoản 3 Điều 62 Luật DD)	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0		
V	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất phải được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		
VI	Danh mục công trình dự án thỏa thuận không thông qua hội đồng nhân dân	357,22		0,00	357,22	1,27	0,79	0,00		
1		20,00			20,00				Xã Bản Lầu	
		20,00			20,00				Xã Bản Xen	
		20,00			20,00				Xã Cao Sơn	
		15,00			15,00				Xã Dìn Chín	
		30,00			30,00				Xã La Pán Tẩn	
		30,00			30,00				Xã Lũng Khẩu Nhín	
		30,00			30,00				Xã Lũng Vai	
		10,00			10,00				TT Mường Khương	
		30,00			30,00				Xã Nậm Chảy	
		35,00			35,00				Xã Nậm Lư	
		10,00			10,00				Xã Pha Long	

		15,00			15,00				Xã Tả Gia Khâu	
		10,00			10,00				Xã Tả Ngải Chồ	
		30,00			30,00				Xã Tả Thàng	
		25,00			25,00				Xã Tung Chung Phố	
	Đất rừng sản xuất	20,00			20,00				Xã Thanh Bình	
2		0,94			0,94	0,10	0,04		Xã Bản Lầu	
		0,13			0,13				Xã Bản Xen	
		0,05			0,05				Xã Cao Sơn	
		0,10			0,10	0,02			Xã La Pán Tẩn	
		0,08			0,08	0,02			Xã Lùng Khẩu Nhìn	
		0,89			0,89	0,01			Xã Lùng Vai	
		1,40			1,40	0,35			TT Mường Khương	
	chuyển mục đích sang Đất ở	0,99			0,99	0,15			Xã Nậm Chảy	
		0,02			0,02				Xã Nậm Lư	
		0,50			0,50	0,08	0,10		Xã Pha Long	
		0,99			0,99	0,46	0,05		Xã Tả Ngải Chồ	
		0,15			0,15				Xã Tả Thàng	
		0,00			0,00				Xã Tung Chung Phố	
		0,42			0,42	0,02	0,10		Xã Thanh Bình	
3	Chuyển mục đích đất rừng sang đất nông nghiệp khác	0,50			0,50		0,50		Xã Lùng Vai	
4	Chuyển mục đích đất lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	0,06			0,06	0,06			TT Mường khương	
	Tổng cộng	478,10		169,38	478,10	24,77	15,27	0,00		

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KỲ KẾ HOẠC
HUYỆNMƯỜNG KHUÔNG - TỈNH

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2022																						
	NNP			LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		56.460,27	48.794,35	3.312,24	472,37	17.863,70	2.741,49	15.558,91	-	9.222,16	4.830,88	93,43	-	2,42	2.803,12	76,35	1,69	-	-	4,60	27,32	38,03	11,00	1.669,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	48.947,00	48.558,05	3.312,24	472,37	17.863,70	2.741,49	15.558,91	-	8.985,86	4.830,88	93,43	-	2,42	388,95	6,78	0,40	-	-	3,56	8,99	2,99	-	270,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.391,66	3.312,30	3.312,24	472,37	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	79,36	-	-	-	-	0,11	0,40	2,99	-	38,69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	472,37	472,37	472,37	472,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18.087,12	17.977,40	-	-	17.863,70	-	-	-	113,70	-	-	-	-	109,72	3,86	0,25	-	-	1,96	1,91	-	-	71,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.785,23	2.721,17	-	-	-	2.721,17	-	-	-	-	-	-	-	64,06	2,92	0,15	-	-	1,49	1,83	-	-	41,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.636,46	15.558,91	-	-	-	-	15.558,91	-	-	-	-	-	-	77,55	-	-	-	-	-	-	-	-	77,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.950,68	8.892,98	-	-	-	20,32	-	-	8.872,16	4.830,88	-	-	0,50	57,70	-	-	-	-	-	4,85	-	-	40,96
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.830,88	4.830,88	-	-	-	-	-	-	4.830,88	4.830,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	93,93	93,37	-	-	-	-	-	-	-	-	93,37	-	-	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,92	1,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.390,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.390,49	66,72	1,29	-	-	0,99	18,18	35,04	11,00	1.380,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66,72	66,72	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	1,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,29	-	1,29	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,99	-	-	-	-	0,99	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,20	-	-	-	-	-	18,18	-	-	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,04	-	-	-	-	-	-	35,04	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,00	-	-	-	-	-	-	11,00	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.363,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.363,51	-	-	-	-	-	-	-	-	1.363,51
	Đất giao thông	DGT	826,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	826,08	-	-	-	-	-	-	-	-	826,08
	Đất thủy lợi	DTL	54,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	54,36	-	-	-	-	-	-	-	-	54,36
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,80	-	-	-	-	-	-	-	-	9,80
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,72	-	-	-	-	-	-	-	-	17,72
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	62,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62,93	-	-	-	-	-	-	-	-	62,93
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,31	-	-	-	-	-	-	-	-	4,31
	Đất công trình năng lượng	DNL	349,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	349,73	-	-	-	-	-	-	-	-	349,73
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	0,88
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,32	-	-	-	-	-	-	-	-	22,32
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	11,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,74	-	-	-	-	-	-	-	-	11,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	439,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	439,24	-	-	-	-	-	-	-	-	1,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,86	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	335,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	335,94	-	-	-	-	-	-	-	-	15,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.122,78	236,30	-	-	-	-	-	-	236,30	-	-	-	-	23,68	2,85	-	-	-	0,05	0,15	-	-	17,71
	Cộng tăng		648,93	236,30	-	-	-	20,32	-	-	350,00	-	0,06	-	0,50	412,63	9,63	0,40	-	-	3,61	9,14	2,99	-	306,09
	Diện tích cuối kỳ, năm 2023			48.794,35	3.312,24	472,37	17.863,70	2.741,49	15.558,91	-	9.222,16	4.830,88	93,43	-	2,42	2.803,12	76,35	1,69	-	-	4,60	27,32	38,03	11,00	1.669,60

CH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

INH LÀO CAI

Chu chuyển các loại đất năm 2023																												Đơn vị tính: ha				
DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2023	
1.072,34	54,57	13,79	22,82	76,50	4,91	381,29	0,88	-	-	4,70	0,04	24,42	-	-	13,34	-	-	0,34	502,72	112,35	16,24	0,84	-	0,37	320,37	14,33	6,97	4.862,80	648,93	0,00	56.460,27	
228,24	0,60	3,93	5,10	13,54	0,40	15,66	-	-	-	0,60	-	1,30	-	-	1,60	-	-	-	62,30	27,55	0,56	-	-	0,05	-	4,80	-	-	-	388,95	-152,65	48.794,35
27,83	0,30	1,17	4,50	3,55	0,30	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	16,16	19,72	0,29	-	-	-	-	1,00	-	-	-	79,42	-79,42	3.312,24
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	472,37
57,99	0,20	1,77	0,40	4,71	0,10	4,90	-	-	-	0,10	-	0,80	-	-	0,60	-	-	-	23,29	3,82	0,22	-	-	0,04	-	2,80	-	-	-	223,42	-223,42	17.863,70
28,13	0,10	0,97	0,20	4,85	-	6,68	-	-	-	-	-	0,50	-	-	0,30	-	-	-	13,40	2,38	0,05	-	-	0,01	-	0,10	-	-	-	64,06	-43,74	2.741,49
76,45	-	-	-	-	-	1,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77,55	-77,55	15.558,91
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37,50	-	0,02	-	0,40	-	2,54	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	9,38	1,61	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	78,52	271,48	9.222,16
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.830,88
0,34	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	0,07	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,56	-0,50	93,43
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	2,42
828,48	53,77	9,80	17,72	62,96	4,31	365,30	0,88	-	-	3,60	0,04	22,32	-	-	11,74	-	-	0,34	437,50	84,80	15,68	0,84	-	0,32	320,37	9,53	6,97	-	-	-	412,63	2.803,12
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,63	76,35
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	1,69
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	9,12	27,32
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,99	38,03
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,00
826,67	53,77	9,80	17,72	62,93	4,31	349,73	0,88	-	-	3,60	0,04	22,32	-	-	11,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	306,09	1.669,60
826,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	246,26	1.072,34
0,59	53,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,59	0,21	54,57
-	-	9,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,99	13,79
-	-	-	17,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,10	22,82
-	-	-	-	62,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,57	76,50
-	-	-	-	-	4,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	4,91
-	-	-	-	-	-	349,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	31,56	381,29
-	-	-	-	-	-	-	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,88
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,10	4,70
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,10	24,42
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,60	13,34
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,34
1,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	437,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,74	63,48	502,72
0,05	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	27,49	112,35
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	15,68	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,54	16,24
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,84
-	-	-	-	-	-	-</																										